

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 235/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30 – 9 – 2022
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiên.

Ông Trần Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 267/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị L, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp Tân An N, xã Tạ An K, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Tiêu Minh L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp Thuận H, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn P (Trần Thanh P). Địa chỉ: Ấp Thuận H, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1946. Địa chỉ: Ấp Thuận Lợi B, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Chị Tiêu Kim U, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4. Bà Tiêu Thị L, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp cho bà L: Bà Tiêu Kim U. Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2022).

5. Ông Huỳnh Công A, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp Hòa Ph, xã Định T, huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Bích Ph, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp Thuận H, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

7. Ông Võ Văn M, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Ông Trương Văn U (Trương U), sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp Tân Bình, xã Tân Đức, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

9. Ông Cao Quốc T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp Thuận P, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

10. Ông Nguyễn Văn A. Địa chỉ: Ấp Thuận P, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

11. Ông Lê Văn U. Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

12. Ông Tiêu Văn L, sinh năm 1950. Địa chỉ: Ấp Thuận H, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

13. Bà Lê Kim N, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp Thuận H, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Đoàn Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh L chung sống với nhau năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân T, huyện Đ. Thời gian đầu chị và anh L sống với nhau hạnh phúc, được một thời gian thì chị và anh L xảy ra mâu thuẫn với nhau, nguyên nhân chủ yếu là do anh L uống rượu về thường xuyên đánh chị, mặc dù gia đình hai bên có hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không thành, anh chị đã ly thân hơn 08 tháng. Xét thấy chị và anh L không thể chung sống với nhau được nữa, tình cảm không còn nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh L.

- Về con chung: Có 01 con chung là Tiêu Hằng N, sinh ngày 02/10/2005. Khi ly hôn, nguyện vọng con ở với ai thì người đó nuôi, việc cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Anh chị có 01 căn nhà cấp 4, cất năm 2020, cất trên đất của cha mẹ chồng là ông Tiêu Văn L và bà Lê Kim N, giá trị hiện nay là 200.000.000 đồng. Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi căn nhà, anh L nhận nhà, và giao lại cho chị ½ giá trị là 100.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng có các khoản nợ gồm: Ông Trần Thanh P 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H 80.000.000 đồng và 01 cây vàng 24k; bà

Tiêu Kim U 10.000.000 đồng; bà Tiêu Kim Lệ 10.000.000 đồng; ông Huỳnh Công A 45.000.000 đồng; ông Tiêu Văn L và bà Lê Kim N 60.000.000 đồng; bà Nguyễn Bích Ph 95.700.000 đồng; ông Cao Quốc T 13.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn A 16.200.000 đồng; ông Lê Văn U 13.000.000 đồng; thế chấp quyền sử dụng đất của ông Tiêu Văn L cho ông Võ Văn M 120.000.000 đồng; thế chấp quyền sử dụng đất của ông Tiêu Văn L cho ông Trương U(Tiệm vàng) 50.000.000 đồng.

Tổng số nợ là 522.900.000 đồng và 01 cây vàng 24k. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh yêu cầu chia đôi số nợ, mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Bị đơn anh Tiêu Minh L trình bày:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với chị L về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn anh thống nhất quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn, anh có đánh chị vài lần, xuất phát từ lỗi của anh và cả chị L. Nay chị L xin ly hôn anh yêu cầu được đoàn tụ vì anh vẫn còn tình cảm với chị L.

- Về con chung: Thống nhất với lời trình bày của chị L trường hợp Tòa án cho anh chị ly hôn.

- Về tài sản chung: Anh chị có 01 căn nhà cấp 4, cất năm 2020, trên đất của cha mẹ anh là ông Tiêu Văn L, bà Lê Kim N, thống nhất giá trị căn nhà hiện nay là 200.000.000 đồng như chị L trình bày. Khi ly hôn anh không đồng ý chia căn nhà mà để lại cho con.

- Về nợ chung: Anh thống nhất anh chị có các khoản nợ như chị L đã trình bày. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh thống nhất chia đôi số nợ, mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 24/10/2021 âm lịch, ông có cho anh L và chị L mượn 80.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k, khi mượn có làm biên nhận, nay anh L, chị L yêu cầu ly hôn, ông yêu cầu anh L và chị L trả cho ông số tiền và vàng nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Công A trình bày:

Ông có cho anh L, chị L mượn số tiền 45.000.000 đồng, khi mượn không có làm biên nhận, nay anh L, chị L yêu cầu ly hôn, ông yêu cầu anh L, chị L trả cho ông số tiền nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tiêu Kim U trình bày:

Trước đây anh L và chị L có mượn chị 10.000.000 đồng để cất nhà, nay anh L chị L yêu cầu xin ly hôn, chị yêu cầu anh L, chị L trả cho chị số tiền nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Bích Ph trình bày:

Vợ chồng anh L nợ tiền hụi của bà tổng số tiền là 95.700.000 đồng, nay vợ chồng anh L yêu cầu ly hôn, bà yêu cầu anh L, chị L trả cho bà số tiền nêu

trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiêu Văn L và bà Lê Kim N trình bày:

Khoảng năm 2020 vợ chồng anh L, chị L có gặp vợ chồng ông để hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà đi cầm cố nhằm lấy tiền vốn để làm ăn. Do anh L và chị L là con và dâu nên ông bà đồng ý sự việc như sau:

Lần thứ nhất, anh L, chị L mượn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cố cho ông Võ Văn M để lấy số tiền 120.000.000 đồng, do ông bà đứng tên trên giấy chứng nhận nên ông M yêu cầu ông bà ký tên vào tờ hợp đồng cố đất thì ông M mới đồng ý nhận cố, ngày 04/02/2020 ông bà cùng ông M lập hợp đồng cố đất, sau đó ông M đưa cho anh L, chị L 120.000.000 đồng.

Lần thứ hai anh L, chị L hỏi mượn ông bà thêm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cố cho ông Trương U lấy số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 11/12/2020 ông bà đưa giấy chứng nhận cho anh L, chị L để tự đi gặp ông U làm hợp đồng cầm cố và nhận số tiền 50.000.000 đồng.

Ngoài ra trong khoảng thời gian từ tháng 05 đến tháng 10 năm 2020 anh L, chị L còn mượn của ông bà 60.000.000 đồng, do là con và con dâu trong gia đình nên không có làm biên nhận.

Nay anh L, chị L ông yêu cầu trả số tiền mượn 60.000.000 đồng; riêng tiền anh L, chị L nhận khi cố 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông bà yêu cầu anh L, chị L trả lại bằng số tiền 170.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn M trình bày:

Khoảng năm 2020 ông L có đến liên hệ với ông để cố phần đất khoảng 07 công với giá 120.000.000 đồng, ông L có đưa cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó thỏa thuận ông L mượn lại phần đất để sử dụng với giá 01 năm là 12.000.000 đồng, khi giao dịch ông trực tiếp giao dịch với ông L, còn việc ông L nhận tiền và cho anh L, chị L mượn như thế nào ông không biết. Ông xác định ông L là người trực tiếp giao dịch và có trách nhiệm với ông đối với số tiền 120.000.000 đồng, ông sẽ tự thỏa thuận với ông L về số tiền này, không yêu cầu gì trong vụ án, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn U trình bày:

Trước đây ông P có liên hệ với ông để vay số tiền 50.000.000 đồng, khi vay ông P nói vay cho ông P chứ không nói vay cho ai, ông P có đưa cho ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, thời gian nhận tiền là ngày 11/01/2021 âm lịch, do quen biết và tin tưởng ông P nên ông không xem kỹ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ai, diện tích bao nhiêu. Khi ông có nhận thông báo của Tòa án liên quan đến số tiền 50.000.000 đồng thì ông P có cho ông biết số tiền này ông P vay cho ông L. Do ông P còn thiếu tiền ông trước đó nên ông và ông P thống nhất cộng số nợ này vào tổng nợ của ông P, ông đưa lại

cho ông P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp. Nay ông xác định số tiền 50.000.000 đồng là ông P vay của ông nên ông P là người có trách nhiệm với ông, đối với ông L, anh L, chị L thì ông không giao dịch và cũng không biết những người này, ông không có yêu cầu gì trong vụ án, ông L yêu cầu anh L, chị L trả số tiền 50.000.000 đồng, ông không có ý kiến gì, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P trình bày:

Trước đây ông L có nhờ ông vay số tiền 50.000.000 đồng nên ông có đến vay của ông U số tiền 50.000.000 đồng, khi vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L. Nay ông với ông U thỏa thuận ông là người có trách nhiệm với ông U số tiền này nên ông U đã giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L cho ông giữ. Đối với số tiền này cũng như việc ông đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L thì ông sẽ tự thỏa thuận với ông L, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu thành vụ án khác. Đối với việc ông L, bà N yêu cầu anh L, chị L trả 50.000.000 đồng ông không có ý kiến và yêu cầu gì, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông cho đến khi vụ án kết thúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Quốc T trình bày:

Vợ chồng anh L có thiếu ông 13.000.000 đồng, nay anh L chị L yêu cầu ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông cho đến khi vụ án kết thúc.

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tiêu Thị L là chị Tiêu Kim U trình bày:

Vợ chồng anh L có thiếu chị L 10.000.000 đồng, do chị L hiện đang đi làm ăn xa nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, chị L sẽ yêu cầu sau nếu có phát sinh tranh chấp.

Đối với ông Nguyễn Văn A, ông Lê Văn U, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa:

- Chị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về hôn nhân, con chung, tài sản chung; về nợ chung: chị thống nhất trả cho ông L, bà N 170.000.000 đồng là tiền ông L, bà N thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với số tiền 60.000.000 đồng chị xin ông L, bà N cho vợ chồng anh chị số nợ này vì hiện nay chị không có khả năng thanh toán, trường hợp ông L, bà N không đồng ý thì chị yêu cầu Tòa án xem xét; các khoản nợ khác thống nhất như ý kiến đã trình bày.

- Anh L đồng ý ly hôn với chị L; về con chung: Thống nhất giao con chung cho chị L nuôi theo nguyện vọng của con; về tài sản chung: anh thống nhất nhận căn nhà và giao lại cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng; về nợ chung: đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

- Ông L, bà N thống nhất ông bà có trách nhiệm đối với số nợ 120.000.000 đồng của ông M và 50.000.000 đồng của ông P như lời ông M, ông U và ông P trình bày, trường hợp ông M và ông P có yêu cầu thì ông bà có trách nhiệm trả, đối với số nợ 60.000.000 ông bà giữ nguyên yêu cầu chị L và anh L trả.

- Ông H, bà Ph, chị U giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị L, cho chị L ly hôn với anh L.

- Về con chung: Giao Tiêu Hằng N, sinh ngày 02/10/2005 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị L, anh L được nhận căn nhà và giao lại cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Bích Ph, bà Tiêu Kim U, ông Tiêu Văn L và bà Lê Kim N. Buộc chị L trả cho ông H 40.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, trả cho bà Ph 47.850.000 đồng, trả cho chị U 5.000.000 đồng, trả cho ông L, bà N 30.000.000 đồng.

Buộc anh L trả cho ông H 40.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, trả cho bà Ph 47.850.000 đồng, trả cho chị U 5.000.000 đồng, trả cho ông L, bà N 30.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của ông Huỳnh Công A về việc yêu cầu chị L và anh L trả số tiền 45.000.000 đồng.

- Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Cao Quốc T, ông Trương Văn U, ông Trần Văn P, ông Võ Văn M yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn A, ông Lê Văn U, ông Huỳnh Công A đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị L và anh L chung sống với nhau vào năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo chị L xác định quá trình chung sống chị và anh L xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L uống rượu về thường xuyên đánh chị, mặc dù

gia đình hai bên có hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không thành, anh chị đã ly thân hơn 08 tháng. Từ nguyên nhân trên chị xác định không thể chung sống với anh L nên yêu cầu ly hôn với anh L. Anh L xác định quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn, anh có đánh chị vài lần, xuất phát từ lỗi của anh và của chị L, nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L.

Xét thấy quá trình hôn nhân của anh chị có xảy ra mâu thuẫn trên thực tế, trong đó có việc anh L dùng bạo lực đối với chị L, được các bên thừa nhận, điều này cho thấy mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa chị L và anh L cũng không có nguyện vọng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình cho chị L được ly hôn với anh L là phù hợp và đúng quy định.

[3] Về con chung: Tại phiên tòa chị L và anh L thống nhất giao con chung cho chị L nuôi. Xét thấy hiện nay con chung đang sống cùng với chị L, tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu Ni thể hiện cháu muốn sống với chị L khi cha, mẹ ly hôn. Do đó để tiếp tục ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao Tiêu Hằng N cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản chung: Chị L và anh L xác định tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4, cất năm 2020 trên phần đất của ông Tiêu Văn L và bà Lê Kim N, tọa lạc ấp Thuận H, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/8/2022 thể hiện hiện trạng căn nhà như sau:

Nhà chính: diện tích ngang 08m, dài 06m, nền đất cột kèo bê tông, mái lợp tiplô xi măng, vách tường, đòn tay kẽm; Nhà phụ: diện tích dài 09m, ngang 04 m, nền bê tông, mái lợp tol, cột kèo bê tông, đòn tay kẽm, vách tường; Hành lang: dài 03m, ngang 08m, nền bê tông, mái lợp tol, cột kèo bê tông, đòn tay kẽm; Nhà vệ sinh và sán: diện tích 04m; dài 02m mái lợp tol, nền lát gạch và bê tông, vách tường.

Chị L và anh L thống nhất căn nhà có giá trị 200.000.000 đồng.

Chị L yêu cầu chia đôi căn nhà, anh L nhận nhà và hoàn lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng, anh L thống nhất theo ý kiến của chị L. Xét thấy đây là sự tự thỏa thuận của đương sự, không trái pháp luật, hiện nay anh L đang quản lý căn nhà, việc giao căn nhà cho anh L cũng đảm bảo thuận tiện trong việc quản lý, sử dụng do căn nhà được cất trên phần đất của ông L, bà N là cha mẹ ruột của anh L. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự, giao căn nhà cho anh L tiếp tục quản lý, sử dụng, anh L có nghĩa vụ giao lại cho

chị L $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng.

[5] Về nợ chung:

[5.1] Ông Nguyễn Văn H yêu cầu chị L và anh L trả 80.000.000 đồng và 01 cây vàng 24k; bà Nguyễn Bích Ph yêu cầu trả 95.700.000 đồng; chị Tiêu Kim U yêu cầu trả 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị L, anh L đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ này, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[5.2] Xét yêu cầu của ông L, bà N:

Đối với số tiền 170.000.000 đồng, tại phiên tòa ông L, bà N thống nhất với ý kiến của ông Phong, ông M là ông bà sẽ chịu trách nhiệm trả số nợ 120.000.000 đồng cho ông M và 50.000.000 đồng cho ông Phong. Chị L và anh L thống nhất số tiền nợ và đồng ý trách nhiệm trả nợ cho ông L, bà N số tiền trên. Do đó việc ông L, bà N yêu cầu chị L, anh L trả số tiền này cho ông bà là phù hợp.

Đối với số nợ 60.000.000 đồng chị L yêu cầu ông L, bà N xem xét cho anh chị số tiền này vì hiện nay chị không có khả năng thanh toán. Xét thấy chị L thừa nhận số tiền nợ, tại phiên tòa ông L, bà N không đồng ý theo yêu cầu của chị L, do anh chị ly hôn nên ông L, bà N yêu cầu chị L và anh L trả số nợ trên là phù hợp.

Do đó cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông L, bà N, không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc xem xét lại số tiền 60.000.000 đồng.

[5.3] Đối với ông Trương Văn U xác định số tiền 50.000.000 đồng là của ông P nợ ông U vì ông P là người giao dịch với ông U, ông P thống nhất với ý kiến của ông U. Ông U không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

Ông Trần Văn P thống nhất với ý kiến của ông U và xác định sẽ tự sẽ tự thỏa thuận với ông L về số tiền 50.000.000 đồng cũng như việc ông đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, tại phiên tòa ông L, bà N cũng xác định có trách nhiệm trả số tiền nợ này cho ông Phong, do ông P không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp giữa ông P và ông L, bà N sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với ông Võ Văn M xác định ông L là người trực tiếp giao dịch với ông nên có trách nhiệm với ông đối với số tiền 120.000.000 đồng, ông sẽ tự thỏa thuận với ông L, tại phiên tòa ông L, bà N thống nhất có trách nhiệm trả số tiền trên cho ông M, do ông M không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp giữa ông M và ông L, bà N sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5.4] Đối với ông Huỳnh Công A, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của ông Huỳnh Công A về việc yêu cầu chị L, anh L trả số tiền 45.000.000 đồng.

[5.5] Đối với số tiền chị L, anh L nợ ông Trần Văn P 20.000.000 đồng, ông Lê Văn U 13.000.000, ông Nguyễn Văn A 16.200.000 đồng, ông Cao Quốc T 13.000.000 đồng, bà Tiêu Thị L 10.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án các đương sự này không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5.6] Từ các phân tích trên, chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Bích Ph, chị Tiêu Kim U, ông Tiêu Văn L, bà Lê Kim N. Buộc chị L trả cho ông H 40.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k; trả cho bà Ph 47.850.000 đồng, trả cho ông L, bà N 115.000.000 đồng, trả cho chị U 5.000.000 đồng. Buộc anh L trả cho ông H 40.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k; trả cho bà Ph 47.850.000 đồng, trả cho ông L, bà N 115.000.000 đồng, trả cho chị U 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền chị L và anh L mỗi người phải trả là 207.850.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Tuy nhiên Hội đồng xét xử có xem xét đối với phần nợ của ông L, bà N.

[7] Về chi phí tố tụng và án phí:

[7.1] Về chi phí tố tụng: Chị L tự nguyện chịu 300.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[7.2] Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị L phải chịu trên giá trị tài sản được chia ($100.000.000 \text{ đ} \times 5\%$) là 5.000.000 đồng và phải chịu đối với phần nghĩa vụ trả nợ ($207.850.000 \text{ đ} + 05 \text{ chỉ vàng } 24k \times 5.140.000 \text{ đ/chỉ} = 233.550.000 \times 5\%$) là 11.677.500 đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị L phải chịu là: 16.677.500 đồng.

+ Anh L phải chịu trên giá trị tài sản được chia ($100.000.000 \text{ đ} \times 5\%$) là 5.000.000 đồng và phải chịu đối với phần nghĩa vụ trả nợ ($207.850.000 \text{ đ} + 05 \text{ chỉ vàng } 24k \times 5.140.000 \text{ đ/chỉ} = 233.550.000 \times 5\%$) là 11.677.500 đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh L phải chịu là: 16.677.500 đồng.

+ Ông Huỳnh Công A phải chịu: 1.125.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Bích Ph, bà Tiêu Kim U không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại.

+ Ông Nguyễn Văn H, ông Tiêu Văn L, bà Lê Kim N được miễn, có đơn xin miễn do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

(Giá vàng 24k tại thời điểm xét xử là 5.140.000 đồng/chỉ).

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, Điều 217, khoản 4 Điều 147, Điều 157, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 59, 60, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Đoàn Thị L được ly hôn với anh Tiêu Minh L.
2. Về con chung: Giao Tiêu Hằng N, sinh ngày 02/10/2005 cho chị Đoàn Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị L về việc phân chia tài sản chung là một căn nhà cấp 4 tọa lạc ấp Thuận H, xã Tân T, huyện Đ.

3.1. Giao cho anh L được quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4, được cất trên phần đất của ông Tiêu Văn L và bà Lê Kim N, tọa lạc ấp Thuận H, xã Tân T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, có hiện trạng như sau:

Nhà chính: Diện tích ngang 08m, dài 06m, nền đất, cột kèo bê tông, mái lợp tiple xi măng, vách tường, đòn tay kẽm; Nhà phụ: diện tích dài 09m, ngang 04 m, nền bê tông, mái lợp tol, cột kèo bê tông, đòn tay kẽm, vách tường; Hành lang: dài 03m; ngang 08m, nền bê tông, mái lợp tol, cột kèo bê tông, đòn tay kẽm; Nhà vệ sinh và sàn: diện tích 04m; dài 02m mái lợp tol, nền lót gạch và bê tông, vách tường.

- 3.2. Buộc anh L có nghĩa vụ giao cho chị L số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H.

Buộc chị L trả cho ông H 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và 05 (năm) chỉ vàng 24k; buộc anh L trả cho ông H 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và 05 (năm) chỉ vàng 24k.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Bích Ph. Buộc chị L trả cho bà Ph 47.850.000 đồng (bốn mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng); buộc anh L trả cho bà Ph 47.850.000 đồng (bốn mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Tiêu Kim U.

Buộc chị L trả cho chị U 5.000.000 đồng; buộc anh L trả cho chị U 5.000.000 đồng.

7. Chấp nhận yêu cầu của ông Tiêu Văn L, bà Lê Kim N.

Buộc chị L trả cho ông L, bà N 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng); buộc anh L trả cho ông L, bà N 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Công A về việc yêu cầu chị L và anh L trả số tiền 45.000.000 đồng. Ông Huỳnh Công A có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

9. Về chi phí tố tụng và án phí:

9.1. Về chi phí tố tụng: Chị L phải chịu 300.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đã dự nộp và đối chiếu xong.

9.2. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012410 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị L phải chịu 16.677.500 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012517 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; chị L còn phải nộp 14.177.500 đồng (mười bốn triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh L phải chịu 16.677.500 đồng (mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng), chưa nộp.

+ Ông Huỳnh Công A đã nộp 1.125.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012614 ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được sung vào công quỹ nhà nước.

+ Bà Nguyễn Bích Ph không phải chịu, hoàn trả lại cho bà Ph số tiền 2.392.000 đồng (hai triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012771 ngày 18/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

+ Chị Tiêu Kim U không phải chịu, hoàn trả lại cho chị U số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012740 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

+ Ông Nguyễn Văn H, ông Tiêu Văn L, bà Lê Kim N được miễn, do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- UBND xã Tân T, huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm

